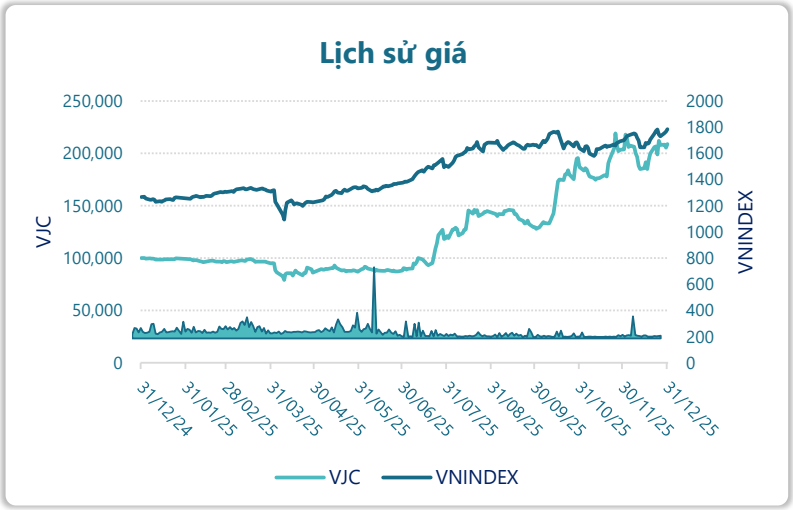
FireAnt

CTCP Hàng không VIETJET (HSX: VJC)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**209,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	219,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	79,100
SL cổ phiếu LH	591,611,334
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,541,175
% sở hữu nước ngoài	6.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	123,647
P/E	58.3
EPS	3,588

DT thuần

Q4/25

29,324

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 12,393| 73.2%

YoY: ▲ 9,527| 48.1%

LN sau thuế

Q4/25

509

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 189| 59.1%

YoY: ▲ 488| 2279%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

7.6%

+/- YoY: ▲ 0.6%

DT thuần

2025

82,093

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 10,048| 13.9%

LN sau thuế

2025

2,123

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 719| 51.2%

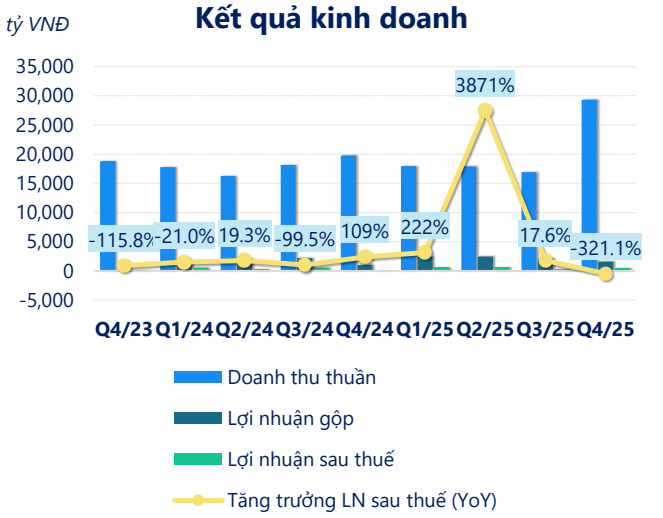
ROE

2025

10.1%

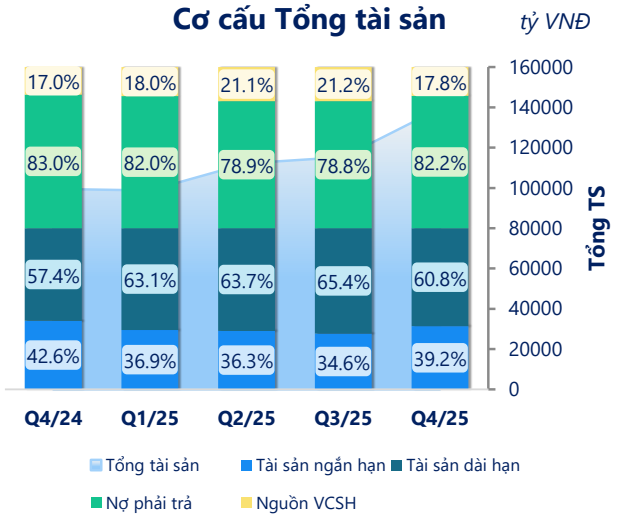
+/- YoY: ▲ 1.4%

Kết quả kinh doanh



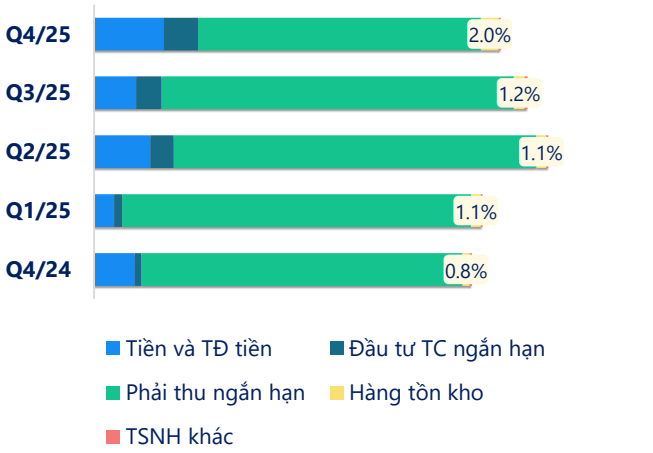
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



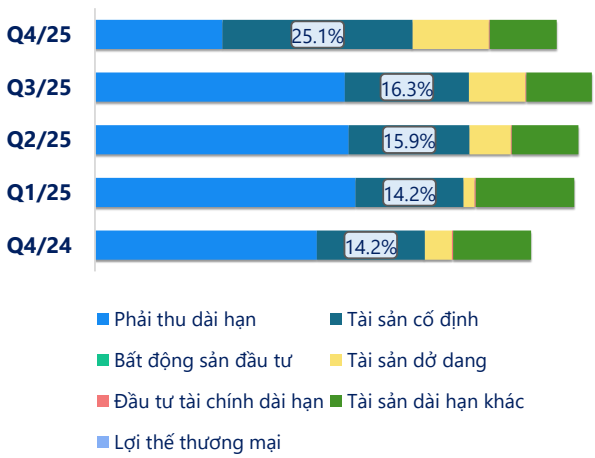
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



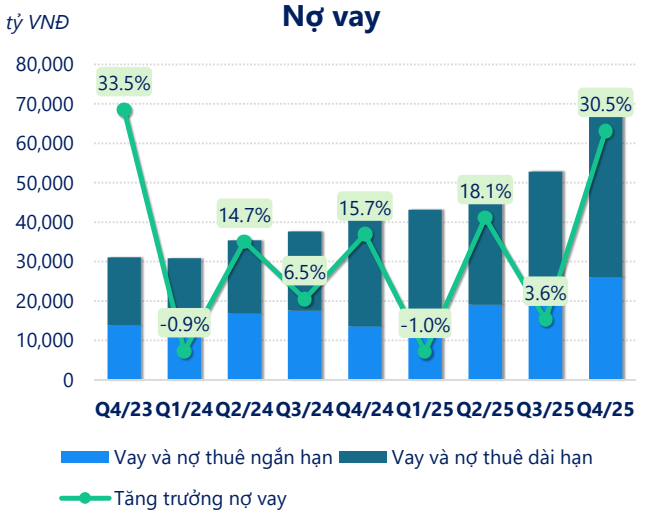
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



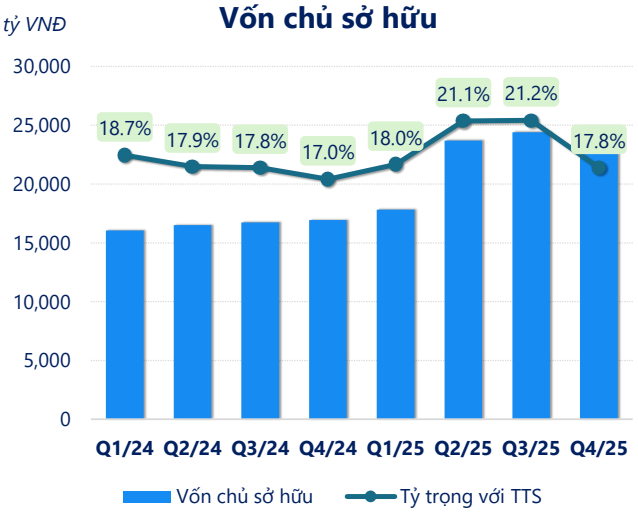
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



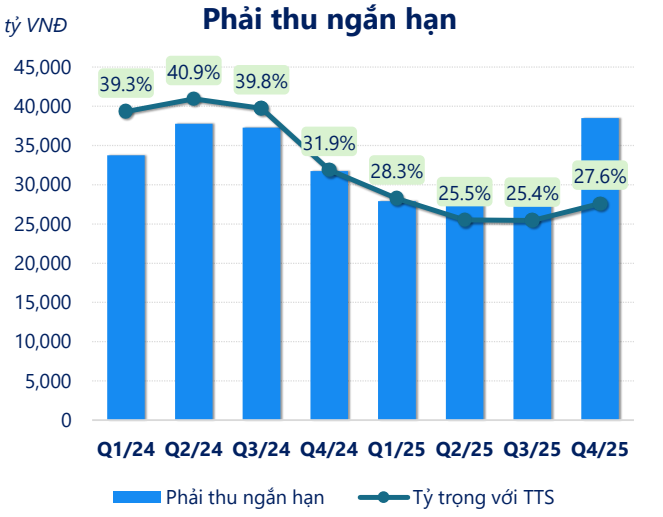
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



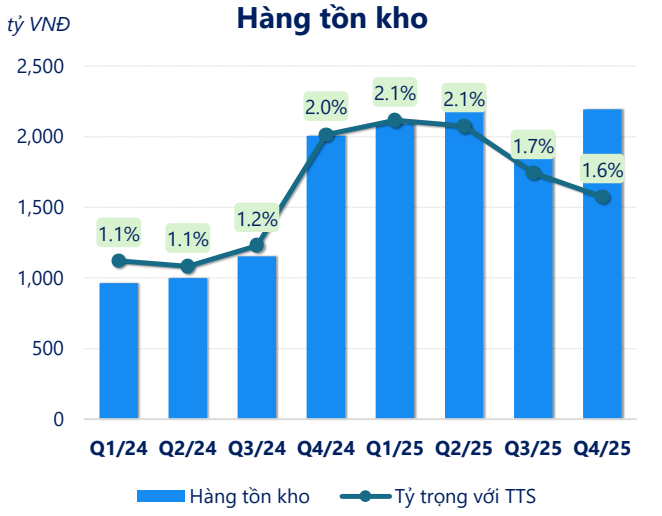
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



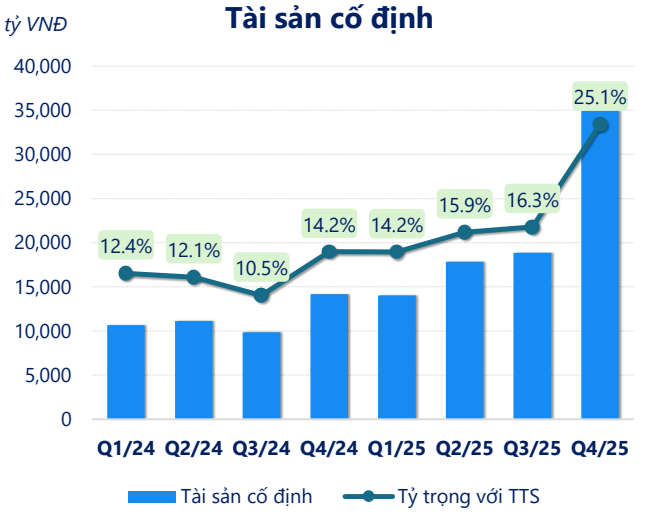
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



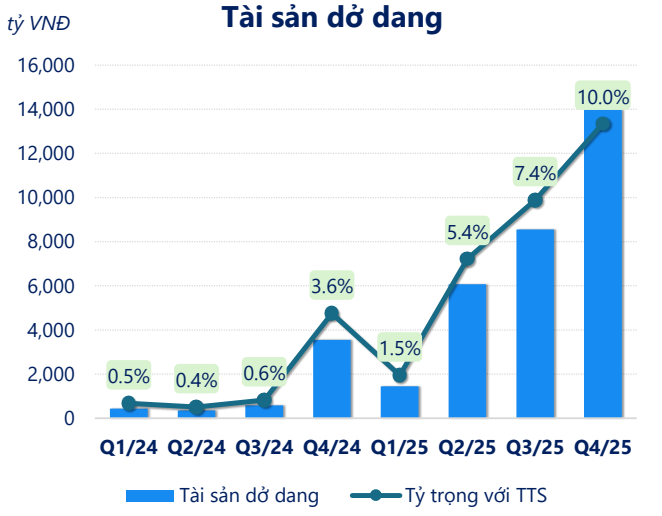
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



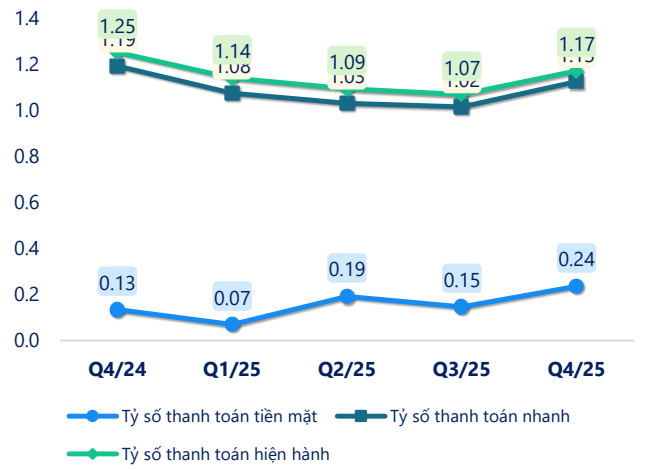
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



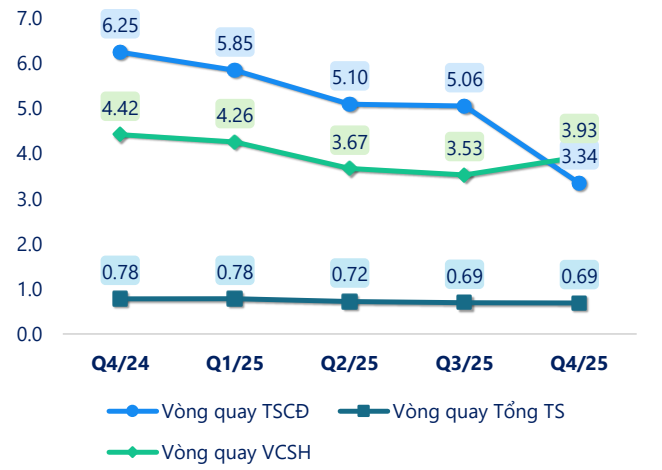
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**99,524**	**98,766**	**112,159**	**115,228**	**139,459**
Tài sản ngắn hạn	**42,389**	**36,446**	**40,758**	**39,860**	**54,676**
Tiền và tương đương tiền	4,559	2,224	7,149	5,470	10,987
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,826	3,914	2,439	2,742	2,698
Phải thu ngắn hạn	31,757	27,919	28,609	29,322	38,504
Hàng tồn kho	2,005	2,090	2,329	2,010	2,194
Tài sản ngắn hạn khác	242	299	233	316	294
Tài sản dài hạn	**57,135**	**62,320**	**71,401**	**75,369**	**84,782**
Phải thu dài hạn	29,051	33,882	37,481	37,892	23,415
Tài sản cố định	14,166	14,032	17,830	18,840	34,938
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	3,545	1,440	6,077	8,550	13,968
Đầu tư tài chính dài hạn	149	149	149	149	149
Tài sản dài hạn khác	10,223	12,817	9,863	9,937	12,312
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**82,594**	**80,939**	**88,453**	**90,817**	**114,608**
Nợ ngắn hạn	**33,853**	**31,945**	**37,256**	**37,274**	**46,631**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13,562	13,246	19,118	19,056	26,056
Phải trả người bán ngắn hạn	6,195	6,312	4,931	5,638	4,769
Nợ dài hạn	48,741	48,994	51,197	53,543	67,977
Vay và nợ thuê dài hạn	30,052	29,944	31,896	33,799	42,944
Nguồn vốn chủ sở hữu	**16,930**	**17,827**	**23,706**	**24,411**	**24,850**
Vốn chủ sở hữu	**16,930**	**17,827**	**23,706**	**24,411**	**24,850**
Vốn điều lệ	5,416	5,416	5,916	5,916	5,916
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)